

Điều chỉnh chính sách thương mại quốc tế của Nhật Bản

VŨ VĂN HÀ

TRẦN ANH PHƯƠNG

Trong thời kỳ tăng trưởng cao, các chính sách thương mại quốc tế của Nhật Bản tập trung vào tạo lập các mối quan hệ kinh tế và buôn bán với các quốc gia trên thế giới, trong đó chủ yếu với Mỹ và các quốc gia láng giềng Đông Á. Nhật Bản đã có sự thay đổi chính sách đáng chú ý theo hướng tự do hóa thông qua tuyên bố tự do hóa thương mại năm 1961 và tự do hóa đầu tư vào năm 1971. Với các chính sách này, các rào cản thương mại của Nhật từng bước được tháo bỏ, góp phần làm tăng sự hoà nhập của nền kinh tế Nhật Bản vào nền kinh tế thế giới, thông qua mở rộng buôn bán và đầu tư quốc tế. Sự thay đổi chính sách thương mại của Nhật thời kỳ này được thúc đẩy và phù hợp với các quan điểm của vòng đàm phán thương mại đa phương Kennedy trong suốt thập kỷ 60.

Do sự phát triển kinh tế và gia tăng các hoạt động xuất - nhập khẩu của Nhật Bản trong một hai thập kỷ gần đây đã dẫn đến tranh chấp thương mại ngày càng tăng giữa Nhật Bản với Mỹ, Nhật Bản với Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC). Do vậy đặc trưng cơ bản chính sách thương mại Nhật Bản gần đây chủ yếu nhằm tập trung giải quyết những xung đột với các đối tác thương mại lớn của Nhật. Bên cạnh đó, các biện pháp tự do hóa thị trường bao gồm: việc cắt giảm và bãi bỏ thuế quan và hàng rào phi quan thuế, nâng cao tiêu chuẩn và thủ tục nhập khẩu, điều tiết các khu

vực xây dựng, tài chính của nền kinh tế quốc dân đã được triển khai. Việc áp dụng những hạn chế xuất khẩu tự nguyện nhằm đánh thuế việc xuất khẩu máy móc theo thoả thuận giữa Mỹ - Nhật - EU cũng được thực thi. Ngoài ra, Nhật Bản còn áp dụng các giải pháp hạn chế nhập khẩu đối với một số dạng sản phẩm như hàng dệt kim, sợi cotton... Các chính sách trên đã được quán triệt trong các hoạt động xuất nhập khẩu của Nhật Bản trong suốt thời gian qua. Bài viết tập trung phân tích sự điều chỉnh chính sách thương mại của Nhật trên các khía cạnh: chính sách thị trường, sản phẩm và việc tham gia các tổ chức quốc tế

1. Những điều chỉnh trong chính sách thị trường

Sau Chiến tranh thế giới II, nhằm thúc đẩy phục hồi và tăng trưởng nhanh nền kinh tế, trong chính sách thương mại quốc tế, Nhật Bản chủ trương mở rộng thị trường ra khắp các khu vực thế giới không phân biệt về mặt địa lý. Với chính sách này, Nhật Bản đã phát triển quan hệ buôn bán không chỉ với các quốc gia và lãnh thổ thuộc khối kinh tế TBCN, mà cả với các nước thuộc khối XHCN trước đây. Về xuất khẩu của Nhật Bản đã tăng lên 6 lần từ năm 1970 tới năm 1990. Các năm sau, tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản tiếp tục tăng, tuy nhiên sau khủng hoảng tài chính châu Á có xu hướng giảm sút.

Kim ngạch xuất nhập của Nhật Bản

(đơn vị 10 tỷ Yên)

Năm	1960	1970	1980	1985	1990	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Xuất	146	695	2938	4195	4146	4050	4153	4473	5094	5065	4755	5165
Nhập	161	680	3199	3108	3385	2810	3155	3799	4096	3665	3527	4094
Thặng dư	-15	15	-267	1087	761	1240	998	674	998	1399	1228	1071

Nguồn: - Japan Almanac 2002, tr.113, 2001, tr.290

Vũ Văn Hà. Ts. Trần Anh Phương Ts.. TTNC Nhật Bản.

KINH TẾ THẾ GIỚI

Rõ ràng quy mô thương mại ngày một mở rộng và cùng với xu hướng gia tăng thặng dư thương mại. Nếu xét theo cơ cấu thị trường, thời gian đầu Nhật Bản chủ yếu xuất khẩu sang Mỹ. Từ năm 1985 lại đây, Nhật Bản chuyển dịch trong chính sách thị trường, tập trung chú trọng đến châu Á, mà đặc biệt là Đông Á, cho nên mức xuất khẩu sang thị trường Đông Á gia tăng mạnh. Theo số liệu thống kê, mức xuất khẩu của Nhật Bản sang Mỹ tăng từ 23% năm 1955 lên 37,2% tổng xuất khẩu của Nhật Bản vào năm 1985. Xuất khẩu sang thị trường châu Âu cùng thời gian trên tăng từ 10% lên 16,2%. Trong khi đó xuất khẩu sang Đông Nam Á lại giảm từ 28% xuống 12%⁽¹⁾. Từ nửa sau những năm 80 lại

đây xuất khẩu sang thị trường Mỹ giảm sút, chỉ chiếm từ 27-30% tổng xuất khẩu của Nhật Bản ra nước ngoài. Mức xuất khẩu sang thị trường Tây Âu không có biến động lớn, lên xuống ở mức từ 17-19%. Trong khi đó, xuất khẩu của Nhật sang châu Á tăng lên mạnh, chủ yếu là xuất khẩu sang các NIEs như Hồng Kông, Singapo, Đài Loan, Hàn Quốc. Tính chung toàn châu Á chiếm khoảng 35-40% tổng xuất khẩu của Nhật Bản. Trung Quốc là một trong những thị trường có mức tăng khá cao kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản. Sau khi giảm nhẹ vào năm 1990 với tỷ phần 2,1% tổng xuất khẩu của Nhật, các năm sau tăng lên vững chắc đạt 5% vào năm 1995 và 6,3% năm 2000.

Phân bố xuất - nhập khẩu của Nhật theo khu vực địa lý

(Đơn vị %)

Khu vực	1955	1965	1975	1985	1990	1995	1997	1998	1999	2000
- Châu Á và Trung Đông	40,6	36,9	36,7	32,6	34,1	45,5	44,5	38,3	39,9	43,4
+ Trung Quốc	3,0	0,0	4,0	7,1	2,1	5,0	5,2	-	5,6	6,3
+ Đông Á (không kể Trung Quốc)	29,0	-	20,7	17,4	27,7	30,4	35,9	-	4,3	33,3
- Nước khác	9,0	-	12,05	8,1	4,3	10,1	3,4	-	-	-
+ Tây Âu	10,1	12,8	18,5	16,3	23,4	17,4	17,5	19,5	18,8	17,2
+ Bắc Mỹ	24,7	28,0	22,1	38,0	33,9	28,6	32,5	32,2	32,3	31,3
. Canada	2,2	2,8	2,1	2,6	2,4	1,3	1,4	-	1,7	1,6
. Mỹ	22,5	25,2	20,0	35,4	31,5	27,3	27,8	30,5	30,7	29,7
- Châu Đại Dương	2,7	2,4	4,1	4,0	3,1	2,4	2,4	2,5	2,5	2,1
- Mỹ Latinh	7,8	6,0	8,5	6,5	3,5	4,4	1,8	5,4	4,7	4,4
- Châu Phi	12,6	12,0	9,9	2,7	2,0	1,7	1,3	1,5	1,3	1,1
- Nga và Đông Âu	1,5	1,9	-	-	-	-	0,6	0,6	0,5	0,5
Tổng số (tỷ Yên)	700,0	3320,0	16545,0	41956,0	41457,0	41531,0	50938,0	50645,0	47548,0	51654,0

Nguồn: Japan Almanac 2002, tr. 114

Sự điều chỉnh thị trường xuất khẩu như trên xuất phát từ nhiều lý do, *trước hết*, đó là một trong những giải pháp để cân bằng thặng dư buôn bán với Mỹ, *thứ hai*, là do sự phát triển kinh tế Đông Á đã gia tăng nhu cầu nhập khẩu hàng hóa thiết bị từ Nhật Bản.

Về nhập khẩu, tính chung tổng kim ngạch nhập khẩu trên phạm vi toàn thế giới cũng có sự gia tăng khá cao. Năm 1970, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 19 tỷ USD, năm 1980 đạt 141 tỷ USD và 1990 đạt 235 tỷ USD. Nhìn chung tổng kim ngạch nhập khẩu của

Nhật Bản vào đầu những năm 50 liên tục tăng cho đến trước cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997. Từ sau năm 1997, hoạt động nhập khẩu của Nhật Bản không ổn định. Sau khi giảm -11,4% vào năm 1998, sang năm 1999 chỉ tăng 3,0%, năm 2000 tăng 16,5%, nhưng sang năm 2001 và những

(1) Nguyễn Trần Quế: *Lựa chọn sản phẩm và thị trường trong ngoại thương thời kỳ CNH của các nền kinh tế Đông Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2000, tr.100

tháng đầu năm 2002 hoạt động nhập khẩu vẫn gặp nhiều khó khăn. Điều này gắn liền với sự trì trệ của nền kinh tế làm cho nhu cầu nhập khẩu không tăng.

Xét về cơ cấu thị trường, Bắc Mỹ (chủ yếu là Mỹ) và châu á là khu vực nhập khẩu chủ yếu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản. Tỷ lệ nhập khẩu từ Mỹ nhìn chung khá ổn định trong suốt những năm 80 và 90, trung bình từ 21-23% tổng nhập khẩu của Nhật Bản. *Sự giảm dần tỷ phần xuất khẩu trong khi ổn định mức nhập từ Mỹ là một sự điều chỉnh trong chính sách thương mại của Nhật Bản đối với Mỹ, nhằm giảm bớt mức xuất siêu với Mỹ - một vấn đề gây tranh chấp giữa hai quốc gia trong suốt thập kỷ qua.*

Tỷ lệ nhập khẩu của Nhật Bản từ châu á gia tăng liên tục. Nếu kể từ năm 1963, nhập khẩu của Nhật Bản từ châu Á chỉ chiếm có 12% tổng nhập khẩu của Nhật, thì đến năm 1975 tăng lên 20%. Trong suốt thập kỷ 80, tỷ lệ này đạt trung bình 25% và tăng lên 30-35% trong những năm 90, riêng trong những năm gần đây đạt xấp xỉ 40%. Điều này phản ánh vai trò của thị trường châu Á với Nhật Bản và thực tế trong chính sách Nhật đã có điều chỉnh theo hướng tập trung chú ý đến châu á, coi đây là thị trường trọng yếu của mình.

Điều cần thấy là, tuy nhập khẩu từ châu á tăng lên, nhưng thực tế mức tăng này chủ yếu là do tăng nhập khẩu từ Trung Quốc. Nếu xét trong giai đoạn những năm 60 và 70, nhập khẩu từ ASEAN chiếm trung bình khoảng 60% tổng nhập khẩu từ châu Á của Nhật, thì tỷ lệ này có xu hướng giảm dần vào những năm 80 và đầu 90. Ngược lại, nhập khẩu từ các NIEs có chiều hướng tăng lên suốt

những năm 70 và 80. Sự gia tăng này đạt đỉnh điểm vào năm 1988 chiếm tới 33% tổng nhập khẩu của Nhật Bản từ châu á. Thời gian tiếp theo có sự giảm sút tỷ trọng nhập khẩu từ khu vực châu á nói chung, nhưng nhập khẩu từ Trung Quốc vẫn gia tăng. Trung Quốc đã đáp ứng ngày càng tăng nhu cầu nhập khẩu của Nhật Bản. Điều này làm cho hoạt động nhập khẩu của Nhật Bản có xu hướng tách dần khỏi ASEAN và các NIEs. Sở dĩ có xu hướng này bởi trên thực tế, Trung Quốc có khả năng đáp ứng hiệu quả hơn (nhất là giá cả) các nhu cầu nhập khẩu của Nhật Bản, nhất là về các nguyên liệu thô. Mặt khác, việc Trung Quốc mở cửa vào năm 1978 với chính sách đối ngoại mềm dẻo đã góp phần thúc đẩy gia tăng quan hệ Trung - Nhật. Và một điều khác cũng được không ít các nhà phân tích đề cập, là do Trung Quốc cũng như Nhật Bản có chiến lược muốn cân bằng các đối tác kinh tế bên ngoài (trước hết trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương) và thông qua sự kiểm soát chặt chẽ các hoạt động buôn bán và đầu tư lẫn nhau, nhằm kìm chế ngăn chặn nhau trong cuộc chạy đua vươn lên thống trị khu vực.

2. Sự điều chỉnh trong chính sách sản phẩm

Sự điều chỉnh trong chính sách sản phẩm xuất khẩu gắn liền với sự chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế của Nhật Bản. Trong thời kỳ đầu những năm 60, Nhật xuất chủ yếu hàng thô sơ sau chuyển sang các hàng hóa, sản phẩm công nghiệp nhẹ. Bước tiếp theo Nhật chuyển sang khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nặng và các sản phẩm hóa chất. Việc xuất khẩu máy móc và thiết bị có sự gia tăng mạnh trong suốt hai thập kỷ gần đây.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu

(đơn vị %)

Năm	1960	1970	1980	1997	1998	1999	2000
1. Lương thực thực phẩm	6,6	3,5	1,2	0,5	0,5	0,5	0,4
2. Sản phẩm dệt may	30,2	12,5	4,8	2,0	1,9	1,9	1,8
3. Sản phẩm kim loại	4,2	6,4	5,2	7,1	7,0	7,4	7,4
4. Sản phẩm hóa chất	13,8	19,7	16,4	6,4	6,3	5,7	5,5
5. Máy móc và thiết bị	25,3	46,3	62,8	73,8	73,6	73,4	74,3
- Thiết bị thông dụng	5,5	10,4	13,9	23,8	22,5	21,4	21,5
- Thiết bị điện	6,8	14,8	17,5	23,6	23,2	24,4	26,5
- Thiết bị vận tải	2,6	6,9	17,9	14,0	15,4	14,9	13,4
- Thiết bị chính xác	7,1	7,3	3,6	2,3	2,6	2,4	2,2
6. Sản phẩm phi kim loại	3,6	1,9	1,4	1,2	1,1	1,1	1,2
7. Sản phẩm khác	16,4	9,8	8,1	9,0	9,5	10,0	9,5

Nguồn: - *Japan Almanac 2002, tr.115*
 - Tổng giá trị xuất khẩu là 100%

Theo số liệu thống kê, các sản phẩm dệt may có sự giảm sút mạnh, từ 30,2% năm 1960 xuống còn 4,8% năm 1980 và đến năm 2000 chỉ còn chiếm 1,8% tổng xuất khẩu của Nhật Bản. Các sản phẩm kim loại sau khi gia tăng tỷ phần của mình trong cơ cấu xuất khẩu những năm 70 thì sang nửa sau những năm 80 lại đây có sự giảm sút. Đáng chú ý là các sản phẩm máy móc thiết bị có sự gia tăng rất mạnh, năm 1970 mới có 46,9% thì đến cuối những năm 80 và suốt cả thập kỷ 90 đã vươn lên đạt trên 70% tổng xuất khẩu của Nhật. Riêng mặt hàng thiết bị điện và thiết bị thông dụng gia tăng mạnh nhất. Tính từ năm 1970 đến năm 2000, thiết bị điện tăng từ 14,8% lên 26,5% và mức xuất khẩu thiết bị thông dụng cùng thời gian tăng từ 10,4% lên 21,5%.

Trong những năm 90, xuất khẩu các hàng chế tạo trong đó chủ yếu là máy móc thiết bị sang ASEAN tăng mạnh, riêng năm 1993 có tới 96% là các sản phẩm loại này. Theo số liệu những năm gần đây, mặt hàng xe ca (chở khách) được xuất khẩu chủ yếu sang Mỹ, năm 1999 chiếm 53,0% tổng lượng xe ca xuất khẩu của Nhật, năm 2000 tăng lên 56,2%. Thị trường xuất khẩu các sản phẩm IC lại là các nền kinh tế Đông Á như Singapo, Hồng Công... Tính chung, các nền kinh tế Đông Á chiếm tới 65,6% năm 1999 và tăng lên 67,8% năm 2000, trong khi đó mặt hàng này xuất

sang Mỹ lại giảm đi chút ít từ 19,7% xuống còn 18,4%. Sản phẩm sắt thép cũng là mặt hàng chính được xuất khẩu sang các quốc gia châu á như Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc và Thái Lan. Mặt hàng sợi nhân tạo chủ yếu xuất sang thị trường Trung Quốc, tới 44,2% năm 2000 và một số nước khác như Đài Loan: 11,9%, Hàn Quốc: 8,8% .

Xem xét cơ cấu hàng nhập khẩu của Nhật Bản ta thấy có sự điều chỉnh lớn trong chính sách. Nếu thập kỷ 70 khuyến khích nhập nguyên liệu thô và khoáng sản thì sang những năm 80 và 90 nhập chủ yếu là các sản phẩm chế tạo và máy móc thiết bị. Cụ thể, nguyên liệu thô mức nhập giảm từ 49,1% năm 1960, xuống 16,9% năm 1980 và đến năm 2000 còn 6,4% tổng nhập khẩu của Nhật Bản. Như vậy sau hai mươi năm mức nhập mặt hàng này giảm đi khoảng 3 lần. Nhập khẩu dầu mỏ tăng từ 10,4% năm 1960 lên 37,5% năm 1980 sau đó giảm mạnh còn 11,8% năm 2000. Sở dĩ có tình trạng trên là do sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ đầu những năm 70, và sau đó là cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần 2 vào đầu những năm 80 đã thúc đẩy Nhật Bản cải cách mạnh cơ cấu kinh tế, chuyển từ ngành sử dụng nhiều nguyên liệu năng lượng sang những ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao và đẩy mạnh chính sách nhập khẩu các bán thành phẩm.

Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản

(đơn vị %)

Mặt hàng	1960	1970	1980	1997	1998	1999	2000
1. Lương thực thực phẩm	12,2	13,6	10,4	13,6	14,7	14,2	12,1
2. Nguyên liệu thô	49,1	35,4	16,9	8,7	7,8	7,2	6,4
- Nguyên liệu dệt	17,6	5,1	1,7	0,5	0,4	0,3	0,3
- Quặng kim loại	15,0	14,3	6,0	2,5	2,6	2,4	2,3
- Nguyên liệu gỗ	3,8	8,3	4,9	2,6	1,7	1,8	1,6
3. Nhiên liệu khoáng	16,5	20,7	49,8	18,4	15,4	16,1	20,3
- Dầu mỏ	10,4	11,8	37,5	10,3	8,0	8,7	11,8
4. Sản phẩm chế tạo	21,9	29,8	21,8	59,3	62,1	62,4	61,1
- Máy móc thiết bị	9,0	12,2	7,0	28,0	30,5	31,3	31,6
- Sản phẩm hóa chất	5,9	5,3	4,4	7,0	7,5	7,5	7,0
- Sản phẩm kim loại	5,0	6,8	4,1	5,3	5,1	4,6	4,8
- Hàng dệt	0,4	1,7	2,3	6,6	6,7	6,7	6,5
- Sản phẩm khác	0,2	0,5	1,1	12,4	12,3	12,3	11,3

Nguồn: - Japan Almanac 2002, tr.115
- Tổng giá trị nhập khẩu là 100%

Nhập khẩu các sản phẩm chế tạo có sự gia tăng mạnh từ nửa cuối thập kỷ 80 cho đến nay. Nếu thập kỷ 60-70 mức nhập mặt hàng này chiếm trung bình 20-30% tổng mức nhập khẩu thì trong thập kỷ 90 tăng lên xấp xỉ 60%. Trong các sản phẩm chế tạo, mức nhập gia tăng mạnh nhất đối với các máy móc thiết bị, trung bình những năm 90 chiếm khoảng 30%. Lý giải cho sự thay đổi trên có nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến mấy lý do sau: *Thứ nhất*, sự tăng giá đồng yên từ nửa sau những năm 80 đã thúc đẩy các nhà xuất khẩu xâm nhập vào thị trường Nhật Bản, do lợi thế của việc thay đổi tỷ giá hối đoái đưa lại đối với các sản phẩm nhập khẩu vào thị trường Nhật. *Thứ hai*, cũng do tăng giá đồng Yên, việc sản xuất trong nước xuất khẩu gặp khó khăn, nên nhiều công ty đã điều chỉnh cơ cấu sản xuất, chuyển các bộ phận sản xuất cần nhiều lao động và nguyên vật liệu ra nước ngoài, chủ yếu là sang các quốc gia khu vực Đông á để sản xuất, sau đó nhập khẩu trở lại Nhật Bản. Chính vì vậy việc nhập sản phẩm chế tạo có bước gia tăng mạnh như đã nêu trên. *Thứ ba*, phải kể đến những điều chỉnh theo xu hướng tự do hóa thương mại đã góp phần nâng cao tổng lượng kim ngạch nhập khẩu, cũng như đa dạng hóa sản phẩm và thị trường nhập. Điều này tác động đến mặt hàng lương thực thực phẩm, vốn là mặt hàng Nhật

Bản có chế độ bảo hộ cao trong những năm 80 về trước. Do vậy, tỷ lệ nhập mặt hàng này có tăng lên những năm 90. Bên cạnh đó là các sản phẩm dệt, mức nhập cũng có sự gia tăng đáng kể, chủ yếu là từ các thị trường mới như Trung Quốc và Việt Nam. Tuy nhiên, cần thấy là trong chính sách mở cửa thương mại của Nhật Bản đối với các sản phẩm này cũng còn có mức độ. Tư tưởng bảo vệ thị trường nội địa qua các giải pháp thuế quan và phi thuế quan được Nhật triển khai gần đây đối với các sản phẩm dệt của Trung Quốc và khăn mặt bông xuất khẩu của Việt Nam cho thấy rõ điều đó.

Điều cần nói thêm ở đây là trong xu hướng điều chỉnh chính sách cơ cấu sản phẩm như đã đề cập trên, gần đây Nhật Bản có bước chuyển đổi lớn trong chính sách thương mại sang thúc đẩy buôn bán dịch vụ, nhất là buôn bán dịch vụ tiền tệ, cái mà trước đây Nhà nước đã thực hiện bảo hộ cao, làm giảm tính cạnh tranh quốc tế. Sau cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á năm 1997, Nhật đã đẩy mạnh cải cách trong lĩnh vực tiền tệ nhằm gia tăng vai trò của mình trong lĩnh vực dịch vụ tiền tệ. Cụ thể, Nhật đã đề xuất và thúc đẩy hình thành một quỹ tiền tệ cho châu Á, xây dựng chương trình phát triển kỹ thuật tin học toàn quốc nhằm nhanh chóng đưa tin học ứng dụng phổ biến vào đời sống kinh tế xã hội. Có

thể thấy đây là những bước đi rất quan trọng, làm cơ sở cho sự phát triển buôn bán dịch vụ tiền tệ. Nhiều chuyên gia đánh giá đây là bước chuyển lớn trong chính sách thương mại của Nhật Bản.

3. Chính sách tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế

Nhật Bản là quốc gia nghèo tài nguyên, do vậy ngoại thương đóng vai trò rất lớn đối với phát triển kinh tế. Sau Chiến tranh thế giới II, để thúc đẩy thương mại và qua đó khôi phục và phát triển kinh tế, Nhật Bản đã tích cực triển khai chính sách hội nhập vào các tổ chức quốc tế, qua đó cũng muốn nâng cao địa vị chính trị của nước Nhật. Có thể nói thời kỳ những năm 60 và 70 là thời kỳ Nhật hội nhập vào các tổ chức đa phương quốc tế với chiến lược có tính toán từng bước. Cùng thời gian này, Nhật áp dụng chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp qua lựa chọn cơ cấu, nhằm phát huy lợi thế so sánh cùng với các giải pháp hỗ trợ của Chính phủ và sự cố gắng của khu vực tư nhân. Trên thực tế chỉ trong vòng hơn 2 thập niên sau chiến tranh, với chính sách phát triển kinh tế hợp lý trong đó có chính sách thương mại tận dụng được cơ hội của thị trường thế giới, Nhật Bản đã sánh ngang với các cường quốc Tây Âu về tiềm lực kinh tế.

Trong những năm 80, Nhật Bản tiếp tục lợi dụng các quy chế của các tổ chức kinh tế đa phương, nhất là GATT để tiếp tục bành trướng xuất khẩu vào các khu vực của nền kinh tế thế giới. Tuy vậy bối cảnh kinh tế quốc tế cuối những năm 80 và đầu 90 có sự thay đổi sâu sắc, riêng trong lĩnh vực thương mại quốc tế, các quốc gia rất chú trọng đến quá trình liên kết hội nhập khu vực. Thời kỳ này nhiều tổ chức hợp tác khu vực ra đời. Theo thống kê từ năm 1948 đến năm 1994 trên thế giới đã xuất hiện 109 tổ chức hợp tác kinh tế khu vực, trong đó 2/3 được hình thành đầu những năm 1990.

Chính trong bối cảnh trên, Nhật cũng đã có những điều chỉnh trong chính sách hội nhập của mình. Sự điều chỉnh này thể hiện trên hai khía cạnh chủ yếu sau:

Thứ nhất, tích cực chủ động gia tăng vai trò trong tiến trình hội nhập đa phương khu vực, chú trọng các quan hệ nội vùng Đông á và rộng hơn là châu Á - Thái Bình Dương.

Nhật Bản là quốc gia không những có ý tưởng sớm về hợp tác khu vực Đông á mà còn tham gia tích cực vào tiến trình này. Chẳng hạn Nhật và một số quốc gia phương Tây tham gia rất tích cực vào Diễn đàn hội nghị Bộ trưởng các nước ASEAN được sáng lập năm 1978, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực và bảo đảm an ninh chung. Tiếp đó Nhật cũng chủ động tham gia vào Hội nghị hợp tác kinh tế Thái Bình Dương (PECC), qua đó thúc đẩy sự ra đời của APEC vào năm 1989. PECC là một Diễn đàn khu vực của chính phủ và khu vực tư nhân cũng như của giới trí thức các nước ASEAN và Đông á, nhằm thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư, công nghệ và viện trợ trong các khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Với vai trò của mình, Nhật đã thúc đẩy APEC ngày một phát triển với việc tăng thêm các thành viên và tiến tới thoả thuận về một khu vực tự do thương mại vành đai Thái Bình Dương, dựa trên nguyên tắc mở rộng chủ nghĩa khu vực thông qua cùng nhau cắt giảm thuế quan xoá bỏ dần hàng rào phi quan thuế.

Đáng chú ý là sự tham gia của Nhật Bản vào ARF, một diễn đàn của các chính phủ Đông Á nhằm thảo luận cùng nhau duy trì hoà bình, ổn định và an ninh trong khu vực. Ngay từ đầu Nhật Bản rất tích cực trong các công việc của ARF, nhằm tìm kiếm cơ chế củng cố an ninh khu vực và hợp tác với Hội nghị hợp tác an ninh châu Âu, hạn chế những tác động của sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu. Nhật Bản cũng đã đóng vai trò tích cực phối hợp với ASEAN thành lập Hội nghị Á - Âu (ASEM) vào năm 1996.

Trong cơ chế hợp tác đa phương khu vực, Nhật Bản cũng đã chủ động nêu vấn đề hợp tác ASEAN với Nhật, Trung Quốc và Hàn Quốc (ASEAN + 3). Đây chính là hạt nhân cho tổ chức khu vực Đông Á. Bên cạnh đó, Nhật Bản chủ động nêu vấn đề thành lập Quỹ tiền tệ châu Á, chủ yếu do Nhật góp vốn với tổng

vốn khoảng 100 tỷ USD nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô trong khu vực.

Chính sách gia tăng hội nhập khu vực chính là biểu hiện của chiến lược hướng về châu Á của Nhật Bản. Chính sách này trên thực tế đã thúc đẩy hội nhập khu vực mạnh mẽ hơn. Điều này được phản ánh qua sự tăng thương mại, đầu tư nội vùng Đông Á. Trong thời gian từ năm 1980 đến năm 1997, thương mại nội vùng Đông Á tăng từ 5% lên 12% tổng thương mại toàn cầu, FDI nội vùng Đông Á cũng tăng từ 4% lên 8% (năm 1994) trong FDI toàn cầu. Chính sự gắn kết thương mại và đầu tư nội vùng tăng lên đã hình thành một hệ thống liên kết sản xuất nội vùng Đông Á. Đây chính là cơ sở tiền đề cho sự ra đời tổ chức hợp tác kinh tế trong khu vực.

Thứ hai, cùng với chú trọng quan hệ hợp tác kinh tế đa phương, Nhật Bản triển khai ký các Hiệp định tự do thương mại song phương. Đây là bước điều chỉnh chính sách kinh tế đối ngoại của Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế mới và cũng là để lấp khoảng trống về thoả thuận tự do thương mại song phương ở châu Á.

Việc điều chỉnh chính sách chú trọng đến tự do thương mại song phương có nhiều lý do. Một mặt, đây là đòi hỏi của công cuộc cải cách cơ cấu và thể chế kinh tế Nhật Bản. Trước đây Nhật buộc phải mở cửa tự do hóa kinh tế chủ yếu dưới sức ép của Mỹ, thì hiện nay, việc thiết lập quan hệ hợp tác kinh tế song phương phần lớn do nhu cầu của bản thân nền kinh tế. Trong suốt thập kỷ 90 Nhật Bản trong tình trạng trì trệ, suy thoái, bên cạnh đó những khó khăn về xã hội và bất ổn chính trị càng làm cho tình hình thêm khó khăn. Trong bối cảnh này, giới chức Nhật Bản đã nhận thấy cần phải tăng cường khả năng lưu động của các yếu tố kinh tế mới có thể làm sống động trở lại tình hình kinh tế, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của Nhật Bản. Chính dưới sức ép này, Nhật Bản xem việc triển khai các Hiệp định hợp tác song phương với các quốc gia trên thế giới mà trước hết là các quốc gia trong khu vực là phương cách hữu hiệu để

thúc đẩy cải cách và phát triển kinh tế. Mặt khác, theo số liệu của JETRO trong hai năm qua, lượng hàng xuất khẩu của Nhật Bản giảm nhiều, trong khi đó lượng hàng nhập khẩu lại tăng. Điều này làm cho thặng dư thương mại Nhật Bản ngày càng giảm. Theo tính toán của các chuyên gia, nếu xu hướng trên không được khắc phục thì trong 5 năm tới Nhật sẽ trở thành quốc gia thâm hụt thương mại. Do vậy, vấn đề tìm kiếm các giải pháp để thúc đẩy hoạt động thương mại đang đặt ra hết sức cấp bách. Trong bối cảnh này, Mỹ cũng như EU đã xúc tiến rất tích cực việc hình thành các hiệp định thương mại khu vực. Điều này đã đẩy Nhật Bản vào tình thế bất lợi trong buôn bán. Trong không ít trường hợp, Nhật Bản mất thị trường, không cạnh tranh nổi với các đối tác khác bởi thiếu quy chế ưu đãi do các thoả thuận theo Hiệp định thương mại tự do đem lại. Chẳng hạn, việc thâm nhập thị trường Mêhicô năm 2001 là một ví dụ. Trong khi đó châu Á gần như đang là vùng trống về hiệp định buôn bán tự do. Theo số liệu của WTO, bước vào thế kỷ XXI, trên thế giới có khoảng 120 hiệp định buôn bán khu vực được ký, nhưng trong 30 nước và lãnh thổ đứng đầu thế giới về buôn bán chỉ còn Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan là chưa ký hiệp định buôn bán khu vực nào. Tận dụng cơ hội đó, Nhật Bản đã xúc tiến các thoả thuận để ký các Hiệp định buôn bán tự do song phương. Ông Noburo Hatakayama, chủ tịch JETRO phát biểu rằng: "Những năm 1980, 1990 Nhật chưa quan tâm lắm đến các Hiệp định tự do thương mại, song nay bị bao quanh bởi các khối thương mại tự do như EU, NAFTA, AFTA... nên Nhật chủ trương sẽ tập trung vào ký kết các Hiệp định tự do thương mại song phương". Trên thực tế vừa qua Nhật đã ký với Singapo, tương lai sẽ ký tiếp với Mêhicô, Hàn Quốc, Canada và Úc.⁽²⁾

Trong tương lai với sự phát triển mạnh của kinh tế khu vực, cũng như sự gia tăng xu thế khu vực hóa trên thế giới, chiều hướng chính sách thương mại của Nhật Bản tập trung vào Đông Á, nhằm tạo lập khu vực hợp tác mới và triển khai mạnh các Hiệp định tự do thương

mại song phương sẽ là những hướng tiếp tục được chú trọng.

4. Nhận xét và kết luận

Trong thời gian qua, Nhật Bản đã có sự điều chỉnh đáng chú ý trong chính sách thương mại với xu hướng chuyển trọng tâm sang châu Á, mà nhất là Đông Á khá rõ nét. Cơ cấu sản phẩm trong hoạt động xuất khẩu cũng có chuyển trọng tâm sang các sản phẩm công nghệ cao và dịch vụ. Trong hoạt động thương mại gắn liền với sự gia tăng quan hệ đa phương, Nhật đang đẩy mạnh tiến trình hợp tác song phương qua việc ký các Hiệp định thương mại tự do song phương.

Trong những năm tới đây, tình hình kinh tế Nhật Bản theo nhiều dự báo sẽ được cải thiện, song cũng còn đầy những khó khăn và thách thức. Môi trường quốc tế và khu vực đang có những động thái tích cực; kinh tế thế giới đang khôi phục và bước vào tăng trưởng tuy tốc độ không cao; xu hướng tự do hóa ngày một đẩy mạnh. Khu vực Đông Á vẫn là khu vực năng động và quá trình liên kết khu vực đang được các quốc gia chú ý thúc đẩy v.v... Tình hình cơ bản nêu trên sẽ tác động đến chính sách kinh tế đối ngoại của Nhật, và buộc Nhật sẽ phải tiếp tục điều chỉnh. Bước đầu có thể nêu những định hướng của chính sách thương mại của Nhật Bản trong thời gian tới trên những nét đại thể sau:

Định hướng châu Á ngày càng rõ nét hơn, tất nhiên thị trường EU và Mỹ vẫn là những thị trường quan trọng đối với các sản phẩm cao cấp. Trên thực tế, Nhật đang có nhiều chủ trương, dự án tăng cường liên kết kinh tế khu vực, tạo ra khu vực thương mại tự do Đông Á trên cơ sở ASEAN + 3. Điều này cũng đang có được sự quan tâm của cả Trung Quốc và Hàn Quốc. Trong tương lai với xu hướng đẩy mạnh kinh tế tri thức của mỗi quốc gia, cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của Nhật sẽ ngày một gia tăng tỷ phần các dạng sản phẩm liên quan đến dạng hình kinh tế này. Ngay bản thân Nhật đang có chương trình tin học hóa được triển khai trên phạm vi toàn quốc. Gắn liền với sự phát triển này, thương mại điện tử là hướng được chú ý trong thời gian tới đây.

Sự điều chỉnh tiếp theo của chính sách thương mại Nhật Bản sẽ ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế trong khu vực, trong đó có quan hệ với Việt Nam.

- Sự điều chỉnh chính sách kinh tế theo xu hướng tự do hóa mở cửa thị trường sẽ tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động thương mại. Chúng ta biết rằng sau khi Liên Xô tan rã, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam giảm sút nghiêm trọng do mất đi những thị trường truyền thống. Việc mở cửa của Nhật Bản trong điều kiện chúng ta đang thực hiện công cuộc đổi mới, đa dạng hóa thị trường là cơ hội rất có ý nghĩa đối với sự phát triển ngoại thương của Việt Nam. Trước những năm 90, buôn bán Việt Nam - Nhật Bản còn gặp nhiều trở ngại do những qui định về thủ tục nhập khẩu và tiêu chuẩn nhập khẩu ở Nhật rất cao, hơn nữa, chất lượng hàng hóa cũng như công tác marketing của ta còn yếu, cùng với đó sự cấm vận của Mỹ và việc tạm đình chỉ cấp ODA của Nhật cho Việt Nam cũng là những yếu tố cản trở gia tăng hoạt động thương mại hai chiều. Từ năm 1992, với việc tái lập cung cấp ODA và năm 1994 Mỹ xóa bỏ cấm vận đối với Việt Nam trong điều kiện Việt Nam đẩy mạnh công cuộc đổi mới và Nhật Bản cũng đang tiếp tục quá trình phi điều chỉnh kinh tế, giảm bớt các thủ tục, qui định theo hướng tự do hóa thị trường đã đẩy quan hệ Việt Nam - Nhật Bản lên một giai đoạn mới mà như nhiều người đánh giá, đó là giai đoạn hợp tác toàn diện Việt - Nhật. Riêng trong hoạt động thương mại, kim ngạch hai chiều năm 1996 tăng gấp đôi năm 1992, năm 1998 gấp hơn 2,5 lần năm 1992.

- Sự điều chỉnh chính sách theo hướng đa dạng hóa và tự do hóa thị trường lao động, Nhật cũng đã gia tăng nhu cầu đối với lao động nước ngoài trong đó có Việt Nam. Trước đây với tính chất khép kín của thị trường này, số người lao động nước ngoài trên thị trường Nhật rất hạn chế. Do điều chỉnh trong thị trường lao động không những tăng tính lưu

(2) Xem thêm: Vũ Văn Hà: *Thương mại quốc tế Nhật Bản 2001*, Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 2-2002

động của thị trường lao động Nhật, gia tăng thu hút lao động cao tuổi và phụ nữ mà số lao động nước ngoài cũng tăng lên. Đây chính là cơ hội cho việc thúc đẩy xuất khẩu lao động vào thị trường Nhật của ta và thực tế trong thời gian qua, lao động Việt Nam vào thị trường Nhật đã có những cải thiện. Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kể từ năm 1992, năm chúng ta bắt đầu xuất khẩu lao động sang Nhật, đến năm 2000 chúng ta đã đưa sang Nhật 7500 lao động, ngoài ra chưa kể các hợp đồng trực tiếp giữa các cá nhân với các công ty Nhật. Với xu hướng mở cửa thị trường lao động của Nhật, hiện nay chúng ta có cơ sở về sự gia tăng hợp tác trong lĩnh vực này. Việc gia tăng số lao động sang Nhật, một mặt góp phần giải quyết tình trạng dư thừa lao động hiện nay và mặt khác quan trọng hơn, là qua đó những kiến thức và kinh nghiệm quản lý hiện đại được những người lao động tiếp nhận.

- Việc điều chỉnh chính sách hướng về châu Á của Nhật đã thúc đẩy các quan hệ của Nhật với khu vực này ngày một nhộn nhịp, cũng vì vậy các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Nhật ở Việt Nam thuận lợi hơn. Tất nhiên để tranh thủ được thời cơ do việc gia tăng xu hướng mở rộng kinh doanh của Nhật ở châu Á, Việt Nam cần chú trọng hơn nữa đến cải thiện môi trường kinh doanh, nhất là giải quyết các thủ tục phiền hà, tệ hối lộ.... Đây là điều mà các doanh nhân nước ngoài, trong đó có Nhật Bản đã không ít lần nêu ra. Có thể thấy cơ hội đặt ra gắn với việc chuyển trọng tâm hợp tác của Nhật sang châu Á là rất lớn, song theo đó cũng là những thách thức không nhỏ do cạnh tranh gia tăng.

- Trong chiến lược điều chỉnh cơ cấu của mình, Nhật chú trọng tập trung vào phát triển các ngành công nghệ cao, còn những ngành cần nhiều lao động và nguyên liệu sẽ tiếp tục được đẩy mạnh chuyển giao sang các nước và lãnh thổ kém phát triển hơn. Vì

vậy, có thể thấy đây là cơ hội cho việc tạo lập và phát triển những ngành công nghiệp như sắt thép, ô tô, xi măng, hóa chất..., cho các quốc gia đang trong tiến trình công nghiệp hóa như Việt Nam.

- Cùng với đổi mới cơ cấu là sự đổi mới các chính sách về thể chế ở Nhật theo xu hướng giảm nhẹ các quy chế sẽ làm cho môi trường kinh doanh ở Nhật thông thoáng hơn. Điều này không chỉ tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động thương mại, mà còn cho phép các quốc gia, trong đó có Việt Nam dễ tiếp cận hơn đối với các nguồn vốn vay từ Nhật Bản và mặt khác, Nhật cũng có cơ hội thúc đẩy nhanh việc triển khai gia tăng các hoạt động kinh doanh ở nước ngoài.

Vấn đề đặt ra với chúng ta là cần tiếp tục quá trình đổi mới, đón bắt những cơ hội đưa đến do sự điều chỉnh chính sách kinh tế của các quốc gia, trong đó có Nhật Bản. Có lẽ trong thời gian tới, chúng ta cần có xúc tiến mạnh mẽ tiến tới ký Hiệp định buôn bán song phương với Nhật. Điều này sẽ mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa. Bên cạnh đó, tiếp tục thúc đẩy thảo luận để có thể sớm ký Hiệp định đầu tư Nhật - Việt nhằm tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Nhật vào Việt Nam, qua đó Việt Nam có thể tranh thủ điều kiện để đẩy mạnh phát triển kinh tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Basu-Dipak R. *Japanese foreign Investment 1970-1998: perspectives and analyses*, New York 2000.
2. Tadashi Yamamoto - Charles E. Morrison: *Japan and United States in Asia pacific - the challenges for Japan in Asia*, Japan Centre for International Exchange, Tokyo, 1995.
3. Verena Blechinger and Jochen Legewie: *Facing Asian - Japan's Role in the political and Economic Dynamism of Regional co-operation*, Tokyo, 2000.
4. Atsushi Kusano: *Japan's ODA in the 21st century*, Asia - Pacific Review, N^o1, 2000.
5. JBIC Review N^o 5, 2001.
6. Japan Almanac 2001-2002
7. Japan in Figures 2002
8. Ngân hàng Thế giới: *Suy nghĩ lại sự thần kỳ Đông Á*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2002.